TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HOÀ** TỈNH LONG AN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 225/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2017
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

Thành phần hội đồng Xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Hiệp;
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Văn Bạo;
2. Ông Nguyễn Hồng Tuấn;

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;

Ngày 22/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 844/2017/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2017 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự**:**

Nguyên đơn: Ông B – Sinh năm 1966;
Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện H, tỉnh Long An;
Bị đơn**:** Bà H – Sinh năm 1968;
Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện H, tỉnh Long An;
(Ông B có mặt; Bà H xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 23/8/2017 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa ông B trình bày: Ông B và bà H chung sống với nhau từ năm 1985, nhưng không có đi đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cải vã, sống không hợp nhau không thể sống chung được nữa. Ngoài ra, bà H ham mê cờ bạc không lo làm ăn, chăm sóc chồng con. Nay ông B yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Có 03 con chung tên C, sinh năm 1987; T, sinh năm 1991; P, sinh năm 1993 (đã trưởng thành). Khi ly hôn, con chung đã trưởng thành nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời trình bày của bà H: Bà xác nhận lời trình bày của ông B về thời gian, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, tài sản chung và nợ chung giữa bà H và ông B như ông B trình bày là đúng.

Nay ông B xin ly hôn, bà H đồng ý.

Về con chung: Có 03 con chung tên C, sinh năm 1987; T, sinh năm 1991; P, sinh năm 1993 (đã trưởng thành). Khi ly hôn, con chung đã trưởng thành nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà căn cứ các kết quả xét hỏi tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp là hôn nhân gia đình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

[2] Về tố tụng: Bà H có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 BLTTDS năm 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà H chung sống với nhau vào năm 1985 và không có đăng ký kết hôn. Xét thấy con chung tên C, sinh ngày 21/01/1987 nên có căn cứ xác định ông B và bà H chung sống với nhau năm 1985 là trước ngày 03/01/1987 (ngày luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực) nên hôn nhân của B và bà được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a mục 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Ông B và bà H chung sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống vợ chồng thường xuyên cải vã dù hai bên đã cố gắng hàn gắn kéo dài cuộc sống hôn nhân nhưng không được. Nay ông B và bà H xét thấy tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống vợ chồng không có hạnh phúc nên ông B và bà H thuận tình ly hôn. Xét việc thuận tình ly hôn giữa ông B và bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về con chung: Ông B và bà H thống nhất khai, có 03 con chung tên C, sinh năm 1987; T, sinh năm 1991; P, sinh năm 1993 (đã trưởng thành). Khi ly hôn, con chung đã trưởng thành nên ông B và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[5] Tài sản chung: Ông B và bà H thống nhất khai tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[6] Về nợ chung: Ông B và bà H thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[7] Về án phí: Ông B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao – Viện kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ tư pháp về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình

Áp dụng điểm a mục 3 nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình

Áp dụng Điều 8, 51, 55, 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B xin ly hôn với bà H;

Về quan hệ hôn nhân: Ông B được ly hôn với bà H.

Về án phí: Ông B phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sung vào công quỹ Nhà nước, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ông B đã nộp theo biên lai thu số 1220 ngày 23/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành. Ông B đã thi hành xong.

Án này là sơ thẩm, ông B có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà H vắng mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKSND huyện
- TAND tỉnh Long An
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Mai Văn Hiệp